

TỔNG QUÁT VỀ KHUÔN MẶT

Nguyên tắc coi tướng khuôn mặt trước tiên là phải quan sát một cách tổng quát để có ý niệm sơ khởi về sự cân xứng chung về hình thể rồi sau đó mới đi sâu vào chi tiết của từng nét tướng khác nhỏ hơn. Thông thường, người ta thường gặp các danh xưng tổng quát sau đây khi đề cập đến tướng khuôn mặt.

- Tam Đình
- Ngũ Nhạc
- Lục Phủ
- Tứ Đâu
- Ngũ Quan

Quan sát Tam Đình, Ngũ Nhạc, Lục Phủ ta biết được một cách khái quát sự phối trí của khuôn mặt có cân xứng, thích đáng hay không. Tứ Đâu, Ngũ Quan sẽ giúp ta biết rõ từng nét tướng lồng trong khung cảnh chung của khuôn mặt. Sau đó muốn chi tiết hơn nữa ta thêm vào từng nét tướng để phân qua trọng (tất cả các nét được nói trên gọi là bộ vị trọng yếu)

Muốn biết về những biến cố xảy ra cho cuộc đời của một cá nhân liên quan đến nhiều lĩnh vực sinh hoạt: tật bệnh, tài lộc, anh em, vợ con... ta dựa vào một số bộ vị (hoặc riêng rẽ, hoặc liên kết một số bộ vị) đặc biệt gọi riêng là các cung.

Vì Ngũ Quan có vai trò cực kỳ trọng yếu trong tướng học, nên sau khi khảo sát sơ lược, ta cần đi sâu vào từng chi tiết đặc thù, nên phần đó được tách thành 5 chương riêng. Do đó chương này đặc trọng tâm vào việc giới thiệu tổng quát về toàn thể khuôn mặt xuyên qua các mục sau đây:

I. TAM ĐÌNH

1- Vị trí của Tam Đình:

Tướng học Á Đông chia khuôn mặt thành 3 phần:

Thượng Đình, Trung Đình và Hạ Đình.

- Thượng Đình: Từ chân tóc đến khoảng giữ 2 đầu Lông Mày. Trong các bộ vị của Thượng Đình quan trọng nhất là Trán.

- Trung Đình: từ khoảng giữa 2 đầu Lông Mày đến dưới 2 cánh Mũi. Các bộ phận quan trọng của Trung Đình là: Mũi, cặp Mắt, Lưỡng Quyền, 2 Tai và 2 Lông Mày. Nhưng trong các sách tướng, người ta chú trọng nhiều nhất là bộ phận trung ương là Mũi.

- Hạ Đình: phần còn lại của khuôn mặt tức là phần từ phía dưới 2 cánh Mũi đến cằm.

2- Ý nghĩa của Tam Đình

Tam Đình có 2 ý nghĩa tổng quát về vận mạng và về khả năng.

a) Về mặt mạng vận:

Theo quan niệm siêu hình của người xưa thì Tam Đình tượng trưng cho tam tài (3 thể trọng yếu nhất trong vạn vật) là THIÊN, ĐỊA, NHÂN Trán thuộc Thiên Đình, tượng trưng cho Trời, trời càng cao, rộng, tươi càng tốt cho nên người ta lấy sự kiện trán cao, rộng và tươi làm quý. Nói chung phần đông kẻ nào có 3 điều kiện này thuộc loại quý tướng, sơ vận suông sẻ.

Bộ vị quan trọng nhất của Trung Đình là Mũi, tượng trưng cho Người. Cơ cấu con người có rộng, dài và cân xứng, mới tốt, nên Mũi cần phải ngay thẳng hoặc tròn trịa, và phải đều đặn cân xứng.

Kẻ hội đủ điều kiện trên được gọi là "hữu nhân giả thọ" có triển vọng sống lâu trung vận gặp nhiều hanh thông hơn người thường.

Cuối cùng là phần Hạ Đình tượng trưng cho Đất và bộ vị quan trọng nhất là Cằm. Vì đất cần phải đầy đặn, vuông vút mới tốt nên quan niệm cổ điển đòi hỏi, Cằm phải vuông, đầy, chủ về hậu vận sung túc.

Nói chung, trong quan điểm tướng học Á-Đông, Thượng Đình dài mà nẩy nở hoặc vuông mà rộng là triệu chứng quý hiển; Trung Đình mà ngay thẳng, cao ráo và dáng vẻ Thanh tú về trường thọ; Hạ Đình bằng phẳng đầy đặn không lệch lạc nhất là vuông vức là điềm báo trước sẽ được hưởng vận số tốt lúc về già.

Nếu Thượng Đình nhọn hẹp hoặc khuyết hãm thì hay bị Tai họa, khắc cha mẹ hoặc tính nét ti tiện. Trung Đình mà ngắn hoặc bị lệch, hãm thường là kẻ bất nhân bất nghĩa, kiến thức nông cạn hẹp hòi đồng thời cũng là dấu hiệu hậu vận hao tổn, lênh đênh. Hạ Đình dài nhưng hẹp hoặc nhọn hay thiếu bề dày thì điển trạch khiêm khuyết, tuổi già cực khổ.

Nếu Tam Đình cân xứng thì có thể nói tướng mạo của kẻ thượng đẳng. Cho nên tướng thư có nói "Tam Đình bình ổn, nhất sinh y thực vô khuỵ" nghĩa là 3 phần của

khuôn mặt mà được tương xứng đều hợp, không bị khuyết hãm thì cả đời không phải lo đến cơm áo.

b. Về mặt khả năng:

Một số tướng gia khác, nhất là những người thuộc học phái Nhật Bản không mấy chú trọng đến ý nghĩa vận mạng của Tam Đình mà chỉ căn cứ vào cốt tướng học để tìm khả năng con người. Theo nhận định của họ thì:

- Thượng Đình: biểu dương cho Trí lực

- Trung Đình: biểu dương cho Khí lực

- Hạ Đình: biểu dương cho Hoạt lực

Khi tiền não bộ của con người phát triển, óc làm việc nhiều nên Thượng Đình nẩy nở tạo ra vầng trán rộng và cao. Khi trung não diệp phát triển rõ rệt và lấn áp các bộ phận khác của não thì Trung Đình nẩy nở rõ rệt nhất: Sự tăng trưởng của trí tuệ nhường chỗ quyết định cho sự vận dụng của bắp thịt. Ngược lại khi não bộ phát triển độc dị thì Hạ Đình cũng phát triển qua mức và gây ra cảnh Hạ Đình vừa dài vừa rộng lấn lướt các phần kia.

Nếu cả 3 phần đều phát triển cân phân theo thuật ngữ "Tam Đình bình ổn" thì con người sẽ quân bình về cả 3 mặt trí lực, động lực và hoạt lực: con người sẽ có nhiều triển vọng thành công về bất cứ lãnh vực gì trong việc mưu sinh hằng ngày. Do đó, cổ tướng học đã rất có lý khi nhận định rằng người có Tam Đình bình ổn không phải khốn đốn vì cơm ăn áo mặc.

Theo nhà tướng học Tô Lăng Thiên, Thượng Đình biểu thị vận tiền thiên.

Trung Đình giúp ta quan sát các trạng thái hoạt động hậu thiên. Còn Hạ Đình giúp ta trắc định kết quả khả hữu của các hoạt động của con người (thành hay bại, xấu hay tốt...).

Tóm lại :

Thượng Đình cho biết những dữ kiện thiên phú của con người như trí thức, nghệ thuật, cảm xúc, tinh thần... Nếu trán cao rộng kẻ đó được hưởng sự may mắn tiền thiên, tức là khỏi phải nhọc công sáng tạo. Nếu trán lũng hoặc lệch, hãm là triệu chứng tiền thiên cho biết thời gian ấu thơ bị khốn quẫn về một hay nhiều lãnh vực nào đó, phần trí lực sút kém.

Trung Đình biểu thị cho sự phấn đấu của con người từ thuở thanh niên, có trí khôn đầy đủ tương đối. Phần đáng lưu ý nhất là Mũi và Lưỡng Quyền. Theo tác giả Tô Lăng Thiên, khu vực Mũi và Lưỡng Quyền, ngoài ý nghĩa tiền của, vật chất còn cho ta biết tài năng tháo vát của con người trong cuộc vật lộn để mưu sinh. Nếu Trung Đình đầy đặn, cân xứng, Mũi thẳng, chóp Mũi tròn, 2 cánh Mũi có thể thì tuy Thiên Đình bị lỗi lổm sơ vận linh đình cực khổ nhưng nhờ nỗ lực cá nhân bổ cứu mà cuối cùng trung vận có thể phấn chấn lên được.

Tóm lại khu vực Trung Đình phát triển tốt đẹp có thể bỏ tức cho khiếm

khuyết trí tuệ tiên thiên. Nhờ sự quan sát khu vực Trung Đình, ta đoán được phần nhận định đối với việc xoay xở định mạng

Hạ Đình là kết quả tổng hợp của Thượng Đình và Trung Đình. Việc quan sát khu vực Hạ Đình giúp ta có thể đoán được kết quả của việc vận dụng trí tuệ và nỗ lực

cá nhân. Hạ Đình bao gồm Thực - thương, Lộc-thương, Pháp-lệnh, Cầm và Nhân Trung biểu thị sự cố gắng lúc tuổi già. Nói rõ hơn thì Lương - Thương bao hàm sự thu nhập, Cầm cho biết ảnh hưởng của sự sinh hoạt xã hội đã ảnh hưởng và tạo thành kết quả nơi cá nhân đó ra sao.

Trong lúc xem tướng phải nhìn toàn bộ khu vực Hạ Đình để tìm sự nhất quán. Sự phong mãn phải nhất quán thì mới chắc chắn là phúc tướng. Nếu chỉ có hậu não bộ

phát triển mà khu vực Hạ Đình không tương xứng, thì đó chỉ là ước vọng của vật chất không bao giờ thực hiện được. Ngược lại, hậu não bộ không mấy phát triển mà Hạ Đình sung mãn thì kết quả thực tiễn do nỗ lực cá nhân đem lại vượt quá ranh giới của tiên thiên và chứng tỏ sự thành công của cá nhân đó phần lớn là do nỗ lực nhân sự mà có, sự may mắn hoặc giúp đỡ của tha nhân đối với hạn tướng này không đóng vai trò đáng kể.

Nhất quán là từ trên xuống dưới, từ trái qua phải đều vững chắc, không lệch lạc

II. NGŨ NHẠC

1. Vị trí của Ngũ Nhạc:

Ngũ Nhạc là 5 dãy núi lớn trong địa lý học cổ điển Trung - Hoa. Người Tàu có thói quen so sánh mặt người với mặt đất của Trung nguyên nên đã địa lý hóa các bộ vị nổi bật nhất của khuôn mặt thành 5 danh hiệu của 5 dãy núi chính để rồi căn cứ vào hình dáng, vị thế liên hoàn của chúng mà đoán tương lai, quá khứ của con người.

- Trán tượng trưng cho dãy núi phía nam nên gọi là Nam Nhạc (tên riêng là Hoành Sơn)

- Cằm tượng trưng cho dãy núi phía bắc nên gọi là Bắc Nhạc (tên riêng là Hằng Sơn)

- Quyền trái tượng trưng cho dãy núi phía Đông nên gọi là Đông Nhạc (tên riêng là Thái Sơn)

- Quyền phải tượng trưng cho dãy núi phía Tây nên gọi là Tây Nhạc (tên riêng là Hoa Sơn)

- Mũi tượng trưng cho dãy núi chính ở trung ương nên mệnh danh là Trung Nhạc (tên riêng là Tung Sơn).

2. Điều kiện đặc dụng của Ngũ Nhạc

Điều kiện tối thiểu của Ngũ Nhạc là phải có sự TRIỀU CÙNG (đôi khi gọi là TRIỀU QUI) nghĩa là quân tụ theo một thế ý dốc liên hoàn, qui về một điểm quan trọng nhất.

Theo quan niệm của khoa địa lý phong thủy Á- Đông, sự triều cùng khiến cho long mạch (nguyên Khí tinh hoa của tạo hóa trong một khu vực nào đó) có thể phát huy được tất cả uy lực tốt đẹp. Trong Ngũ Nhạc, Trung Nhạc là chủ yếu, là trung tâm điểm của cả hệ thống nên Khí thể của nó phải bao trùm tất cả các Nhạc khác. Theo sự qui định của tướng thuật, Mũi là trung tâm của khuôn mặt, lại tượng trưng cho phần nhân sự Trong Tam tài nên được gọi là long mạch.

Về phương diện xem tướng, Ngũ Nhạc tối kỵ ba khuyết điểm sau:

- * Quân sơn vô chủ (Bốn núi không có sự triều cùng đối với trung ương). Nói khác đi, Trung Nhạc bị khuyết, hãm hay quá thấp, quá nhỏ so với các Nhạc khác.

* Cô phong vô viện (Ngọn chính giữa qua tốt nổi bật lên một cách trợ trợ không được sự phát triển của các ngọn khác hỗ trợ). Điều này chủ yếu vẫn là Mũi. Mũi tốt mà Trán, Cằm, Lưỡng Quyền khuyết hãm thì coi là không đáng kể.

* Hữu viện bất tiếp (Có vẻ có sự hỗ trợ của các ngọn khác nhưng xét kỹ thì lại không có). Điều này có nghĩa là một hay nhiều ngọn núi chung quanh bị lệch hay khuyết khiến cho toàn thể liên hoàn hộ ứng của ngũ nhạc bị đổ vỡ. Phạm vào 3 khuyết điểm nói trên, sách tướng mệnh danh là "long mạch" không có thể, khiến cho "long mạch" không phát huy được. Đôi khi, không những long mạch không phát huy mà còn có thể trở thành xấu nữa.

3. Những yếu tố bù trừ.

Phép luận tướng phân tướng người thành 2 loại chính là Nam và Bắc tướng. Nam tướng là tướng người sinh trưởng ở miền nam Trung hoa. Tại đây, Khí hậu chính là nóng có đặc điểm chính là Hỏa vượng. Nếu Hỏa tinh (trán) hay nói theo từ ngữ ở đây là Nam Nhạc là bộ vị chủ yếu hỏa của người phương nam được phát triển hợp tiêu chuẩn thì dầu các ngọn khác có hơi thiếu tiêu chuẩn đôi chút (Miễn là không khuyết hãm, đặc biệt là Trung Nhạc) thì cũng có thể lấy bộ vị chính yếu toàn hảo làm vật hóa giải.

Nếu trán của người Phương Nam không bị thương tổn thì tinh thần và bản thân sự nghiệp hanh thông vượng thịnh. Theo nguyên tắc ngũ hành tương sinh thì Hỏa sinh Thổ (Hỏa chỉ trán, Thổ chỉ Mũi) nên nếu Tam Nhạc đắc thể thì dù Trung Nhạc không hoàn toàn tốt đẹp cũng có thể lướt qua được. Tuy nhiên sự đặc cách của Nam Nhạc chỉ phần lớn hóa giải các điều bất thường về mạng vận do Mũi gây ra mà thôi, nó không hóa giải được tâm địa. Nói khác đi kẻ sinh ở phương Nam có Trán tốt và Mũi xấu vì lệch, thấp thì mạng vận vẫn có thể khá nhưng tâm địa giữ nguyên những khuyết điểm do Mũi hoặc các bộ vị khác thuộc Ngũ Nhạc gây ra.

Đối với người Phương Bắc, bộ vị chủ yếu là Địa Các mà Cằm là chính. Vì Bắc phương là chính Thổ nên tối kỵ Thổ tinh (Mũi) khuyết hãm. Do đó đối với họ Khí mạch của Bắc Nhạc liên hệ chặt chẽ với Khí mạch của Trung Nhạc. Trung Nhạc khuất khúc, nghiêng lệch thì Bắc Nhạc có tốt cũng bị thăng giáng thất thường về mạng vận. Sự tổng hợp tốt nhất trong cổ tướng học thực nghiệm là cách "Thủy, Hỏa thông minh" tức là Bắc phương nhân, ngoài bản vị tốt đẹp toàn hảo, còn được Nam Nhạc toàn hảo cộng thêm Ngũ Quan đoan chính, Nam phương nhân, ngoài Nam Nhạc toàn hảo, Ngũ Quan thanh tú còn được Địa Các nảy nở vuông vức và triều cung. Đông và Tây Nhạc (2 quyền) cũng cần phải phối hợp tương xứng với Trung Nhạc có thể. Đông và Tây Nhạc (đối với đàn ông) cần phải cao nở và mạnh mẽ. Tối kỵ nhỏ, nhọn và lộ xương, lem gốc hoặc cao hơn các bộ vị của Trung Nhạc hoặc chỉ được lượng mà hồng về phẩm.

Tóm lại, Ngũ Nhạc chỉ đắc thể khi có sự tương phối, triều cung, minh lãng về cả phẩm lẫn lượng, đồng thời Ngũ Nhạc còn phải được Tứ đậu (Mắt, Mũi, Tai, Miệng) toàn hảo thì mới có thành đại dụng được. trong Ngũ Nhạc nếu có một ngọn không hợp cách thì dầu Ngũ Quan có tốt cũng khó đại phát.

4. Sự khuyết hãm của Ngũ Nhạc:

Ngoài 3 khuyết điểm căn bản kể trên chung cho Ngũ Nhạc (quân sơn vô chủ, cô phong vô viện, hữu viện bất tiếp) mỗi Nhạc còn phải có những khuyết điểm sau đây:

* Nam Nhạc: Bị coi là khuyết hãm khi mí tóc lờm chờm, tóc mọc quá thấp khiến trán thành thấp, tóc mọc che lấp 2 bên khiến trán thành hẹp, trán có loạn văn như dấu vết bò, xương đầu không đặc cách, xương trán lồi, Ấn Đường có sát Khí, trán có vết hằn một cách bất thường

* Trung Nhạc: Bị coi là khuyết hãm khi Sơn Căn bị gãy, có hần, mỏng manh, có nốt ruồi, sống Mũi bị thương tích thành sẹo, lệch, lồi lên lõm xuống, lỗ Mũi bị lộ và hướng lên trên, Mũi nhỏ và ngắn, 2 cánh Mũi không nổi cao.

Bị coi là khuyết hãm tương đối khi chỉ có Mũi rất cao, rất tốt mà bốn bộ phận khác thuộc Ngũ Nhạc quá thường (cô phong vô viện) chủ về nghèo khổ phá tán, thành bại thất thường.

* Đông và Tây Nhạc: Bị coi là hãm khi 2 quyền bị lõm xuống, nhỏ và nhọn, trơ xương, có nhiều vết sẹo hay nốt ruồi tàn nhang rõ rệt, quyền thấp hoặc có diện tích nhỏ mà không có Khí thế (không có xương ăn thông sang khu vực Tai), Lưỡng Quyền cao thấp không đều...

* Bắc Nhạc: Bị coi là hãm Khí xương quai hàm nhọn, hẹp, Cằm lệch, Miệng túm, Môi dày mỏng không đều, không râu ria, có các nốt ruồi xấu, râu vàng và khô, Nhân Trung nông cạn hoặc lệch và mép Miệng trề xuống. . .

Nếu mỗi Nhạc tránh được khuyết điểm cơ hữu kể trên, và nếu cả 5 Nhạc triều cùng thì gọi là Ngũ Nhạc đắc cách.

III TỨ ĐẬU

1. Vị trí của Tứ Đậu

Đậu là một từ ngữ Trung Hoa chỉ mương nước, chỉ có nước chảy. Tứ Đậu là 4 dòng nước chảy bao gồm: Giang, Hà, Hoài, Tế. Cả 4 chữ trong ngôn ngữ Trung Hoa in đều có nghĩa chung là dòng sông. Cũng vẫn cái lối mượn thiên nhiên để ví vào con người cho dễ hiểu nên người Tàu, trong lãnh vực diện tướng học, đã địa lý hóa 4 bộ phận: Tai, Miệng, Mắt, Mũi thành ra Giang, Hà, Hoài, Tế.

- Mũi có tên riêng là Tế Đậu
- Mắt có tên riêng là Hoài Đậu
- Miệng có tên riêng là Hà Đậu
- Tai có tên riêng là Giang Đậu

Tại sao 4 bộ phận trên được ví như 4 dòng nước? Sách xưa đã giải thích lối hình dung này như sau:

Nước lúc nào cũng chảy về biển. Bộ óc được ví như biển. Bộ óc là nơi tập trung các tiếp thu của Tai, Mắt, Mũi, Miệng như biển gồm nước của 4 dòng sông, cho nên bộ óc được gọi là não hải, còn Mắt, Mũi, Tai, Miệng được gọi là Tứ đậu

2. Điều kiện tối hảo của Tứ Đậu

Nước muốn lưu thông dễ dàng thì lòng sông phải sâu, mặt sông phải rộng.

Do đó, tướng học đòi hỏi Tứ Đậu phải có những điều kiện sau:

- Hà Đậu (Miệng) phải vuông vức, Lãng Giác rõ ràng, lớn, rộng. Nếu như Miệng quá hẹp, Môi quá mỏng, ví như dòng sông nông cạn, nước khó thông và chảy không tới biển cho nên văn niên phúc thọ hư ảo
- Giang Đậu (Tai) cần rộng và sâu, nghĩa là lỗ Tai phải sâu và rộng, hình thể chắc chắn, đầy đặn, chủ về thông minh, gia nghiệp ổn định.
- Hoài Đậu (Mắt) cần phải sâu dài, ánh Mắt trong sáng, hình thể thon dài, lòng đen, lòng trắng, phân minh, đồng tử linh động, chủ về thông minh, quý hiếm.

- Tế Đậu (Mũi) thông suốt, tức là lỗ Mũi phải kín đáo, đầu Mũi phải đầy, sống Mũi phải thẳng, không cong, không lồi lõm, hai cánh Mũi phải đầy, nở và cân xứng thì cuộc đời sung túc, không lo đói rách.

Ở đây có một điểm rất trọng yếu cần phải lưu ý, đó là Nhân Trung (phần lõm sau chạy dài phía dưới chòm Mũi tới chính giữa Môi trên), vì Nhân Trung được coi là mạch chính của Tứ đậu. Nếu Tứ đậu đều minh hiện (tốt và rõ ràng) mà Nhân Trung hẹp, mờ, khuất, bị vạch ngang làm cho mất

hắn mỹ quan hoặc trên rộng dưới hẹp, trên sâu dưới nông, đều có tác dụng làm nghiêng tắc Tứ đậu khiến dòng nước không lưu thông dễ dàng. Cái đẹp của Tứ đậu vì thế bị giảm thiểu. Cho nên người ta đòi hỏi Nhân Trung phải sâu, trên vừa phải, dưới rộng và rõ ràng, dài là vì có đó.

IV. LỤC PHỦ

Lục phủ (6 phủ) là danh hiệu dùng để chỉ 3 cặp xương ở hai bên mặt (h.2).

Hai khu vực xương nổi cao ở hai bên phía trên ở dưới đuôi chân mày chạy lên sát chỗ chân tóc gọi là Thiên Thương thượng phủ (h. 2/1)

Cặp xương Luồng Quyền thuộc khu vực Trung Đình gọi là Quyền cốt Trung phủ (h. 2/2)

Hai phần 2 bên mang Tai tiếp giáp với Luồng Quyền và xuống phía dưới gọi là Tai cốt hạ phủ, vì khu vực này thuộc về Hạ Đình (h. 2/3)

Phủ có nghĩa là cái kho chứa đồ vật của cải, nên dưới nhãn quan tướng học, Lục Phủ cho ta biết một cách khái quát về tài vận. Sáu bộ phận đó có xương và thịt cân xứng, đầy đặn thì cũng giống như kho chứa tài sản, chỉ sự sung túc. Sách Nhân Luân đại thống phú của Trương Hành Giản đã nói "Nhất Phủ tự, thập tài phong phú" có nghĩa là một Phủ đầy đặn thì giàu có no năm. Thực ra đây chỉ là một câu nói có ý nghĩa tượng trưng chứ không nhất thiết là no năm. Nó chỉ có nghĩa là một Phủ mà đầy đặn thì kẻ đó có khả năng phú túc.

Trong phép quan sát Lục Phủ, phải lấy xương làm điểm chủ yếu: xương nảy nở đúng cách, mạnh mẽ cân xứng là tốt, khuyết hãm là xấu. Kẻ có Lục Phủ hoàn mỹ là kẻ mà khuôn mặt (bên phải lẫn bên trái) tạo thành một thể nhất quán tức là xương thì chắc chắn vừa phải, thịt không lấn lướt xương, xương không quá nhiều đối với thịt, khi Sắc sáng sủa tươi mát

Lục Phủ cũng liên quan đến thời gian thụ hưởng. Thiên Thương Thượng Phủ sung mãn tươi tấn tượng trưng cho kẻ được hưởng của của cải tiền nhân lưu lại hoặc được cha mẹ anh chị em chu cấp. Trung Phủ hoàn mỹ, điển hình cho mạng vận cá nhân lúc trung niên tự mình sáng tạo thành sự nghiệp gia sản. Hạ Phủ sung mãn tươi tấn là điềm báo trước, lúc già, sinh kế và gia tài phát triển khả quan. Thượng Phủ ứng với thiếu niên, Trung Phủ ứng với trung niên và Hạ Phủ ứng với vãn niên. Nếu Lục Phủ khuyết hãm, hắc ám thì phải giải đoán ngược lại. (Đây là nói trong trường hợp người không gây không mậ, khỏe mạnh tự nhiên. Nếu quá gây thì lẽ tất nhiên xương phải nhiều hơn thịt. nếu quá mậ thì thịt nhiều hơn xương. Trường hợp cần phải lưu ý là người mậ mà mặt ốm, Lục Phủ trơ xương; người ốm mà mậ, Lục Phủ trì trệ. Lúc đó phải coi là Lục Phủ liệt cách.)

V. NGŨ QUAN

1. Vị trí của Ngũ Quan

Ngũ Quan là 5 bộ phận trọng yếu trên khuôn mặt :

- Hai lông Mày gọi là Bảo thọ quan
- Cặp Mắt gọi là Giám sát quan
- Hai Tai gọi là Thám thính quan
- Mũi là Thảm biện quan
- Miệng là Xuất nạp quan.

Cổ tướng kinh bàn về Ngũ Quan có câu "Trời lấy ngũ tinh để biểu lộ hình thể; Đất lấy 5 núi để định khu vực; người thì dựa vào Ngũ Quan để định quý, tiện, bản, phú". Sách Nhân Luân đại thống phú bàn về Ngũ Quan có câu "Nhất quan thánh, thập niên quý hiển". Như vậy, đủ rõ trong tướng học, Ngũ Quan đóng một vai trò hết sức quan trọng. Cũng bởi lý do trên mà sách này dành 5 chương để chuyên khảo chi tiết từng Quan một

2. Điều kiện tối hảo của Ngũ Quan:

Đối với phép quan sát Ngũ Quan, tướng học có câu sau đây đủ để tóm tắt những điều kiện tổng quát của kẻ có Ngũ Quan toàn hảo: "Ngũ Quan cần phải Minh lượng và đoan chính" nói về hình dạng;

Từ ngữ Minh lượng bao gồm :

- Thanh khiết
- Sáng Sủa
- Có thanh Khí
- Trang nhã

Còn Đoan chính có nghĩa là :

- Ngay thẳng
 - Cân xứng và lớn nhỏ thích nghi
 - Hình thể rõ ràng (chỗ nào cần đầy thì đầy, mỏng thì phải mỏng; đen trắng phân biệt... tùy theo Quan đó là Mắt, Tai, Mũi, Miệng hay lông Mày).
- Đó là hai tổng-tắc căn bản trong phương pháp quan sát Ngũ Quan.

13 BỘ VỊ QUAN TRỌNG

Trong phép xem tướng khuôn mặt, người ta chia khuôn mặt thành rất nhiều khu vực nhỏ gọi là bộ vị. Thoạt đầu, theo truyền thuyết thì từ đời Đông-Chu (cách đây khoảng 2500 năm) khuôn mặt được chia thành 13 bộ vị (h.3).

Đến đời nhà Hán thì người ta tế phân các bộ vị trên thành 120 bộ vị nhỏ hơn. Đời Đường và Tống, tổng số bộ vị trên khuôn mặt là 130. Các nhà tướng học khét tiếng như Nhất Hanh Thiền sư đời Đường, Ma Y và Trần Đoàn đời Tống đều ghi lại trong sách tướng của mình con số 130. Đời sau phần lớn đều theo số 130 của Ma Y- Đến hai đời Minh, Thanh con số đó tăng lên 140. Nhưng bất kể 120, 130 hay 140 đó chẳng qua điều là những tế phân vụn vặt, nhiều khi dư thừa vô ích. Ta chỉ cần biết 13 bộ vị chính yếu là đủ để quan sát Khí Sắc, mạng vận kiết hung. Dưới đây là 13 bộ vị trên khuôn mặt :

- Khu vực Thượng Đỉnh: Thiên Trung, Thiên Đình, Tứ không, Trung Chính.
- Khu vực Trung Đỉnh: Ấn Đường, Sơn Căn, Niên Thượng, Thọ Thượng, Chuẩn Đầu.

- Khu vực Hạ Đỉnh: Nhân Trung, Thủy Tinh (Miệng), Thừa Tương, Địa Các
- ### Ý NGHĨA CỦA TỪNG BỘ VỊ

1. Thiên Trung:

Thiên Trung (coi phụ họa h.3) được coi là tốt đẹp nếu đầy đặn, sáng sủa. Trong trường hợp đó Thiên Trung là dấu hiệu cho biết thuở nhỏ vận tốt, cha mẹ song toàn, thân thể khỏe mạnh. Ngược lại Thiên Trung thấp, lõm, lệch lạc trông không có gì khả quan chủ về tuổi ấu thơ không được tốt đẹp, hoàn cảnh sinh sống lúc nhỏ khó khăn chật vật, không được song thân nuôi nấng đúng mức, thiếu tình thương. Nếu như Thiên Trung có Khí Sắc hắc ám, ấn tàng mường tượng như mạch máu ngầm, có gân xanh chạy dài tới Ấn Đường (ở giữa 2 đầu Lông Mày), thì đó là triệu chứng trong đời khó thoát tai ương đột ngột, sinh kế phần lớn khó thành.

2. Thiên Đình:

Là phần giữa trán tiếp liền dưới Thiên Trung (thông thường Thiên Đình và Thiên Trung chiếm 1/2 bề cao của trán. Do đó, cách quan sát và ý nghĩa tương tự như Thiên Trung về mặt mạng vận cá nhân, điều hơi khác là Thiên Trung chủ về cha. Thiên Đình chủ về mẹ. Nếu Thiên Đình Khí Sắc hắc ám một cách trường cửu thêm vào đó là hình thể khuyết hãm sẽ chủ về cảnh cơ khổ thiếu niên phần lớn do mẹ gây ra hoặc không được quý nhân tương trợ, do đàn bà cản trở.

3. Tứ Không:

Về mạng vận cũng đồng nghĩa với Thiên Trung và Thiên Đình nhưng thường nặng về ý nghĩa bản thân, trong khi hai bộ vị trên liên quan đến ảnh

hưởng tới cha mẹ. Trong thực tế khó mà tách biệt được vị trí đích thực của ba bộ vị. Nếu Tư Không khuyết hãm hoặc Khí Sắc xấu xuất hiện thường xuyên, chủ về bản thân hay gặp trắc trở trong công việc, không được phụ huynh hay quý nhân giúp đỡ. Ngược lại Tư Không sáng sủa, đầy đặn có Khí thể mạnh mẽ thì đó là dấu hiệu bản thân khi hành sự được người trên hỗ trợ.

4. Trung Chính:

Đầy đặn, Sắc hồng nhợt hoặc vàng, trông sáng sủa, chủ về thành đạt sáng sủa, vừa thông minh tài trí, vừa mạnh khỏe, ít tật bệnh hiểm nghèo. Nếu thấp, khuyết: chủ về ngu độn, vô tài cán. Nếu chỗ này bị vết hằn, sẹo tự nhiên hay nốt ruồi thì dễ đưa đến bị người ghét bỏ, có tính nóng nảy, nông cuồng

5. Ấn Đường:

Đó là khoảng giữa hai đầu Lông Mày là nơi trung gian giữa trán và gốc Mũi. Đối với tướng học Á- Đông cổ điển, bộ vị này rất quan trọng về phương diện mạng vận. Nguyên tắc quan sát từ Ấn Đường cũng tương tự như bốn bộ vị vừa kể trên, chủ yếu là lấy sự rộng rãi, nẩy nở là tốt về hình thức, tươi tốt, hồng nhuận là tốt về thực chất. Tốt cả chất lẫn hình chủ về mưu sự dễ thành. Hẹp hoặc khuyết hãm là xấu. Đặc biệt tối kỵ là hai đầu Lông Mày không được giao tiếp nhau ở ngay trên Ấn Đường tạo thành một vết đen gần như duy nhất chạy dài từ phía bắt phải sang Mắt trái. Kẻ có tướng Ấn Đường như thế không mong gì có dịp giàu sang, hèn hạ suốt đời nhọc nhằn. Ấn Đường có nốt ruồi ở 2 bên phải và trái chủ về tù tội.

Một đặc điểm thường thấy ở những người từ tuổi Thanh niên trở đi là Ấn Đường có vết hằn chạy từ 2 bên đầu Lông Mày lên phía trán. Sự kiện cũng được sách tướng nghiên cứu tường tận và đưa đến vài nhận xét sau đây:

a. Ngay chính giữa Ấn Đường có một vết sâu và thẳng thì gọi là "luyện tâm văn", về mạng vận có ý nghĩa là vợ chồng xung khắc. Về mặt cá tính, đó là kẻ có ý trí mạnh, làm việc có tinh thần trách nhiệm (h. 4)

b. Ấn Đường có 3 hằn song song (h.5) chủ về phá tán gia sản, khắc vợ, sống xa quê nhà mới mong tạm đủ ăn mặc.

. Ấn Đường có 2 đường giao nhau như hình chữ bát (\wedge) (h.6) chủ về sự nghiệp ba đào. Nếu các bộ vị khác đều tốt đẹp thì phải đợi ngoài 40 tuổi mới mong thỏa nguyện bình sinh. Về mặt cá tính, đó là tướng người ưa tư lự, tập trung tư tưởng dễ dàng và có ý trí mạnh.

d. Ấn Đường có loạn văn là điềm bất thường nặng nề nhất (h.7). Đó là dấu cha mẹ sớm khuất bóng, buôn tẩu tứ phương. Nếu các vết hằn loang lổ đó sâu và rõ thì lại càng xấu, chủ về tính nét buông thả, không thể kiềm chế, đến khoảng trên dưới 30 tuổi khó tránh khỏi yếu tử (nếu các bộ vị khá tốt, mục quang có thần thì chỉ bị đau ốm hay tai ương qua loa).

6. Sơn Căn:

Đó là khoảng sống Mũi nằm giữa 2 Mắt. Trong quan niệm "Thiên nhân tương trử" của Á đông, (xem h.3). Sơn Căn được coi như nơi giao tiếp giữa trời và người, giữa Âm và dương, cho nên Sơn Căn cần phải cao, thẳng, ngay ngắn thì sự giao tiếp đó mới thành tựu mỹ mãn, đưa đến hậu quả tốt. Nếu lệch, hãm, gãy... thì không thể khiến con người hấp thụ được Khí của trời và trăng sao. Hơn nữa Mũi là dấu hiệu quan trọng nhất của sự giàu sang, nếu Sơn Căn lệch, nhọn hoặc nhỏ thì gốc Mũi vốn đã hư sẽ khiến cả phần còn lại của Mũi bị tai hại. Nếu Sơn Căn tốt thì gần như một định lệ: Mũi cũng tốt theo và đưa đến tài vận hanh thông.

Điều cần biết ở đây là nếu Sơn Căn có màu xám như tàn tro thì đó là dấu hiệu báo trước của tật bệnh. Nếu Khí Sắc đó lan cả xuống sống Mũi và xuống sát phần tiếp giáp với 2 đầu Mắt thì bệnh càng nặng và có thể bị chết

vì bệnh.

Nốt ruồi ở ngay Sơn Căn báo hiệu cuộc đời bồn tẩu tha hương. Ngoài ra đó cũng là dấu hiệu tai họa tù ngục, nếu mọc chính giữa khu vực của Sơn Căn, mọc ở hai bên phải và trái cho biết được kẻ đó trong mình có ác tật.

7. Niên Thượng:

Đó là phần thân Mũi ở ngay dưới Sơn Căn và chiếm khoảng 1/4 chiều dài của Mũi đo từ khoảng giữa 2 Mắt tới chòm Mũi. Các bộ vị như Sơn Căn, Niên Thượng, Thọ Thượng sẽ được mô tả rõ ràng ở phần nói về Mũi nên ở đây chỉ chú trọng tới phần ý nghĩa căn cứ vào Khí Sắc và nốt ruồi của Niên Thượng mà thôi.

Niên Thượng có Sắc ám đen như sương mù, chủ về người thân có bệnh.

Niên Thượng có nốt ruồi chủ về vận kiếp có số đào hoa nghĩa là hoặc do đam mê Sắc dục nữ giới mà thành tai tiếng tù tội, hoặc giao du xác thịt với đàn bà mà mắc bệnh.

8. Thọ Thượng:

Phần sống Mũi tận cùng ở tiếp dưới ngay Niên Thượng. Nếu phần Thọ Thượng có xương hoặc sụn nổi cao là dấu hiệu trong đời thế nào cũng có phen thất bại nặng nề. Về nốt ruồi và Khí Sắc, cách luận giải tương tự như phần nói về Niên Thượng, ý nghĩa cũng vậy. Tuy nhiên, nếu hai bên (phải và trái) của Thọ Thượng có Sắc hồng nhạt hoặc vàng và tất cả đều tươi mịn, dễ coi thì đó là triệu chứng đủ ăn đủ mặc (với điều kiện là Mũi tốt).

9. Chuân Đầu:

Đó là phần chòm Mũi, hình dạng tròn như viên đạn của con nít thường chơi. Chuân Đầu cần phải lớn, tròn trịa và có thịt mới tốt, tới kỳ là trơ xương. Tuy nhiên nếu chỉ tốt về hình dạng mà Sắc da ở Chuân Đầu khô mốc, ám đen cũng không thể coi là tốt vì đó là dấu hiệu bệnh hoạn hoặc hao phá về tiền bạc nặng nhẹ tùy từng trường hợp.

Người ta thường nói Mũi là nơi quan sát sự giàu nghèo, nhưng thực ra sự giàu nghèo chỉ căn cứ ở phần Thọ Thượng xuống đến Chuân Đầu (nhất là Chuân Đầu mà thôi).

Ngoài ra về mặt xem tướng tài vận, nếu Chuân Đầu nhiều thịt, mập mạp nhưng lỗ Mũi quá rộng, hếch lên trời, nhiều lông, hai cánh Mũi qua mỏng và ở cao hơn vị trí của Chuân Đầu thì cũng là tướng hao tài hoặc hữu danh vô thực về tiền bạc.

10. Nhân Trung:

Đó là cái rãnh sâu nằm ngay chạy từ dạ Chuân Đầu xuống tiếp giáp với Môi trên. Ở phần nói về Môi, Miệng và khu vực Hạ Đình sẽ nói tường tận về các dạng thức và ý nghĩa. Ở đây chỉ xin nói sơ qua là điều kiện tất yếu để xem là Nhân Trung tốt bao gồm:

- Sâu và rõ ràng, dài và rộng.
- Ngay ngắn chứ không lệch lạc.
- Không có nốt ruồi hay các vạch ngang tự nhiên làm đứt đoạn.
- Trên nhỏ dưới rộng.

11. Thủy Tinh:

Là một danh xưng chỉ về Môi Miệng (trong phần nói về Ngũ Quan, Miệng được coi là xuất nạp quan và là một trong 05 đại bộ phận trọng yếu của khuôn mặt, nên sẽ được mô tả đầy đủ trong một chương riêng. Bởi vậy độc giả nên tham chiếu chương nói về Miệng để biết rõ hơn).

Ở đây điều kiện tiên quyết của Thủy Tinh hợp cách là:

- Môi Miệng phải ngay ngắn.
- Hai Môi phải dày mỏng tương xứng
- Khóe Miệng phải hướng lên

- Bề dày phải vừa phải không nên quá dày quá mỏng

12. Thừa Tương:

Là khu vực nằm giữa khoảng giữa Môi dưới và ở phía tận cùng của khuôn mặt và hơi lõm xuống (h.8), nhưng đây chỉ là hình dạng phổ thông. Ở một số người bộ phận này có thể nhô lên cao hoặc thẳng tắp. Trong những trường hợp như vậy hoặc quá hõm đều là hung tướng, chủ về hay bị Tai ương sông nước hay ẩm thực. Nếu khu vực này xám tro hoặc đen thì lại càng dễ quyết đoán.

13. Địa Các:

Đó là phần tận cùng của khuôn mặt, ta thường gọi chung là Cằm.

Cằm chủ yếu phải nảy nở, cân xứng, không lem, không nhọn, không đưa lên cao. Địa Các quá ngắn chủ yếu về yếu thọ. Quá nhọn và dài chủ về sống lâu nhưng về già lênh đênh cô độc. Địa Các có nốt ruồi hay lằn vạch tự nhiên do da mặt xếp lại thì không được thừa hưởng di sản của tiền nhân để lại, dù rằng có cân xứng và đầy đặn.

12 CUNG TRONG TƯỚNG HỌC

Về phương diện mạng vận từ đời nhà Tống trở đi, các sách tướng có lẽ chịu ảnh hưởng của khoa mạng số nên đã chia khuôn mặt thành 12 cung. Mỗi cung tượng trưng cho một lãnh vực của mạng vận phân phối như sau:

1. CUNG MẠNG (h9/1)

Vị trí của nó là khu vực Ấn Đường. Ý nghĩa chính của nó là niềm khát vọng tiềm ẩn có thể thực hiện được khát vọng đó. Tuy nhiên trong phép xem tướng, một bộ vị không đủ để quyết đoán, nên phải dựa vào các bộ vị lân cận. Do đó tổng hợp các kiến giải cổ nhân cung Mạng và bộ vị lân cận giúp ta biết được một số yếu tố sau đây:

- Nếu Ấn Đường tươi sáng thì kẻ đó có số học vấn, tư chất thông tuệ.

- Phụ họa với Ấn Đường tươi sáng là cặp Mắt sáng sủa hắc bạch phân minh thì dễ giàu sang.

- Vẫn với Ấn Đường tươi sáng, khu vực trán cũng tốt trong thể phối hợp đặc cách dễ được phú quý song toàn. Ngược lại nếu Ấn Đường và trán đều thấp, trũng thì kẻ đó khó tránh được cảnh nghèo khổ. Trán vừa có vằn không ra hình dạng nào cả, vừa hẹp lại thêm sợi mày khô vàng là tướng khắc vợ, phải sống xa nơi chôn rau cắt rốn.

2. CUNG QUAN LỘC (h.9/2)

Vị trí của cung Quan lộc nằm ngay ở trung tâm điểm của trán. Bộ vị này có biệt danh là Chính Trung. Ý nghĩa chính của cung Quan lộc là cho phép phỏng đoán địa vị, chức nghiệp của cá nhân trong xã hội. Thời xưa, trong một xã hội quân chủ trọng chức tước, người ta cho kẻ ra làm quan mới thật sự là kẻ có địa vị trong xã hội, nên được hưởng bổng lộc. Quan lộc là bổng lộc do địa vị xã hội đem lại. Những kẻ làm quan thời xưa phần đông đều có Chính Trung sáng sủa, đầy đặn và rộng.

Theo quan niệm trên, các sách tướng học cổ điển như Ma Y tướng pháp, Thủy kinh tập, Thần tướng toàn biên đều nhất loạt cho rằng kẻ có Chính Trung sáng sủa tốt đẹp phối hợp với toàn thể trán rộng rãi, Sơn Căn cao rộng thì suốt đời làm quan không bao giờ bị rắc rối, trắc trở đến mức phải "đáo tụng đình" Nếu khu vực Chính Trung khuyết hãm, trán hẹp, nếp nhăn của trán hỗn loạn thì hoạn lộ thường hay bất trắc. Nếu Mắt lại tự nhiên không vì bệnh tật mà có những tia máu lan khắp lòng trắng khiến người ngoài có cảm tưởng kìa Mắt đỏ thì gần như chắc chắn là kẻ đó không chết thảm thì cũng bị tù đầy vì khoan hoạn.

Mấy năm gần đây, chịu ảnh hưởng của Nhật-Bản, Một số tác giả đã tìm cách giải thích ý nghĩa của cung Quan Lộc theo đường lối tâm lý học. Hai

nhà tướng học đương thời là Tô Lãng Thiên và Kiến Nông Cư Sĩ căn cứ vào các tiến bộ của ngành cốt tướng học cho rằng phần Chính Trung nẩy nở là dấu hiệu bề ngoài của kẻ có tâm hồn thông minh, cao ngạo, thích có địa vị bằng cách nỗ lực chứng minh tài ba của mình cho mọi người thấy. Hạng người đó dễ dàng thành công và thành danh trên đường mưu cầu công danh, nhất là thời xưa, sự tuyển lựa quan lại dựa vào tài năng và đức độ thực sự của chính cá nhân đó như vua Nghiêu chọn ông Thuấn, vua Thuấn chọn ông Vũ vậy. Phần trung ương của trán không đặc biệt nổi rõ và đẹp nhưng không bị thấp, lõm hoặc tì vết thì cũng có thể xếp vào loại cát tướng. Nếu như cung Quan lộc hẹp, thấp, có tì vết tự nhiên thì tâm hồn vốn đã không có ý tưởng phấn đấu, ý chí bạc nhược nên khó có thể thành đạt được mộng công danh. Do đó, cốt tướng học đã có lý khi nói rằng Trung Chính khuyết hãm thì Quan lộc chẳng ra gì

3. CUNG TÀI BẠCH

Toàn thể các bộ vị của Mũi đều được coi như là thuộc cung Tài bạch. Ý nghĩa chung của cung Tài bạch tiền bạc của cải. Theo quan niệm xưa, Mũi tượng trưng cho Thổ Tinh, mà Thổ là đất, nguồn gốc của tài nguyên nên Mũi mới được xem là Tài bạch. Tuy vậy, điều này chỉ áp dụng cho nam giới mà thôi. Đối với nữ giới, Mũi là Phu Tinh, xem tướng Mũi đàn bà, ngoài một số ý nghĩa khác, người ta còn có thể đoán được của người chồng đương sự nữa. Ở đây riêng về mặt tài vận, nếu Mũi thuộc loại Tiêm-đồng-ty, Huyền-đảm-ty phù hợp thích đáng với Trung Chính ngay ngắn, sáng sủa không khuyết hãm thì có thể đoán là giàu có vĩnh viễn, không bao giờ nghèo khổ. Ngược lại nếu Mũi thuộc loại chim ưng, thấp gầy hoặc nhỏ, nhọn, lõ Mũi hếch (ngưỡng-thiên-khổng) thì tài vận khôn quẩn, của cải không bao giờ giữ được.

4. CUNG ĐIỀN TRẠCH

Việc xác định vị trí của cung Điền trạch hiện nay là có hai thuyết:

a. Thuyết thứ nhất: Các sách tướng cổ như Sử quảng hải, Ma Y tướng pháp, Thần tướng toàn biên, Thủy kính tập và gần đây là tào Trần Hải, tác giả cuốn Mạng tướng giảng tọa, cho rằng vị trí của Cung Điền trạch là cặp Mắt. Kẻ Mắt mờ, khô và không có nhiều tia máu không mong gì có ruộng vườn hoặc có thừa kế được di sản thì cũng phá tán cho kỳ hết, về già tay không. Nếu cặp Mắt đen lầy, tròn đen, lòng trắng phân minh (ví dụ như Mắt phượng), Long Mày cao dễ có số được hưởng di sản hoặc dễ tậu ruộng vườn. Mắt lớn và lộ dễ khuynh gia bại sản.

b. Thuyết thứ hai: Một số tác giả hiện tại như Tô Lãng Thiên trong sách Nhân tướng học đồ giải và Khuyết Nông Cư Sĩ trong sách quan nhân thuộc loại cho rằng vị trí đích thực của cung Điền trạch là khoảng từ bờ trên cặp Mắt tới bờ dưới của cặp chân mày. Sự tốt xấu của cung Điền trạch biến thiên đồng chiều với sự tốt xấu của khu vực kể trên. Kẻ có Cung Điền trạch rộng rãi, sáng sủa là có rất nhiều triển vọng được hưởng di sản của tiền nhân. Trái lại, khu vực của Cung Điền trạch hẹp thì kẻ đó nếu có ruộng vườn là chính công lao của đương sự chứ không có mấy triển vọng trở thành điền chủ nhờ phúc âm hoặc tặng giữ của tha nhân.

Riêng Kiến Nông Cư Sĩ còn viết thêm rằng khu vực cung Điền trạch còn cho ta biết được một phần cá tính con người nữa. Khu vực này cao rộng thì kẻ đó có tư tưởng bảo thủ, không ưa thích các sự thay đổi sâu rộng trong nếp sống hoặc tập quán. Khu vực này hẹp thì trái lại, nghĩa là kẻ đó tính nóng, thích tranh cãi, không ưa gò bó trong khuôn sáo cổ truyền. Do đó, đại đa số những kẻ như vậy đều có óc cấp tiến, không nệ cổ.

5. CUNG HUYNH ĐỆ

Vị trí đích thực của cung huynh đệ là cặp Long Mày. Ý nghĩa chính của

cung này là sự tương quan gia vận giữa anh em. Ngoài ra theo các sách cổ như Ma Y, Thủy kinh tập... Còn có thể đoán định được số anh em trai nữa. Long Mây thanh nghĩa là sợi không lớn, không nhỏ khoảng cách đúng tiêu chuẩn (xem phần Long Mây) và dài hơn Mất thì anh em hòa thuận. Long Mây đẹp và mịn, tình nghĩa anh em đậm đà và thâm thía, Long Mây giống mặt trăng non thì trong số anh em có người nổi tiếng với đời. Ngược lại, nếu Long Mây thô, chiều dài quá ngắn là điềm anh em ly tán. Sợi Long Mây thô mịn xen kẽ nhau hoặc đuôi Long Mây phải và trái cao thấp, dài ngắn khác nhau là kẻ có anh đệ nghị. Sợi Long Mây ở hai đầu Long Mây giao nhau và Sắc lại vàng, thưa thớt và ngắn là số có anh em hoặc chính bản thân chết ở xa nhà. sợi Long Mây mọc ngược lên và xoắn nhau là số anh em bất hòa. Riêng về quan điểm cho là căn cứ vào Long Mây mà biết được số anh em trai, gái (thuở xưa, theo quan điểm "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" chỉ có con trai mới đáng kể), sách Ma Y tướng pháp toàn thư có ghi lại rất đầy đủ và phân biệt ra từng loại Long Mây nhưng theo kinh nghiệm hiện tại lý thuyết này không xác thật, nên soạn giả không ghi vào đây. Tướng cũng phải nói thêm là xem Tướng Long Mây chỉ quan sát riêng cặp Long Mây là đủ, cần phải đặt Long Mây vào toàn thể các bộ vị của khuôn mặt trong thế hô ứng liên-hoàn như tác giả Tôn Đăng đã đề cập

6. CUNG TỬ TỨC (h.9/3)

Vị trí của cung tử tức là khu vực nằm ngay phía dưới Mất gọi là Lê Đường. Cách cấu tạo và màu Sắc cho biết một cách khái quát về sự ràng buộc giữa đương sự và con cái thắm thiết hay lỏng lẻo phần nào hậu vận của con cái triển vọng có con hay tuyệt tự.

Về mặt liên hệ đến mạng vận của con cái, nếu Lê Đường đầy đủ, tươi hồng thì con cái được thừa hưởng phúc lộc tự nhiên, có cơ hội làm vinh hiển tổ tông. Trái lại Lê Đường mà sâu hóm, màu Sắc thô sạm là biểu hiện con cái không ra gì, cha cộp sinh con chó. Nếu Lê Đường mà sâu hóm, Khí Sắc lại có các vết sẹo hoặc bị tật bẩm sinh là số tuyệt tự hoặc có con thì khi già cũng thành cô đơn.

Một vài tác giả cổ điển còn đi xa hơn nữa là phân biệt Lê Đường bên phải ứng với con gái, bên trái ứng với con trai, muốn biết một cách khá chính xác phải xem tướng luôn cả khu vực Lê Đường của người vợ nữa.

7. CUNG NÔ BỘC (h.9/4)

Vị trí đích thực của cung Nô Bộc là khu vực Địa Các, nhưng trong thực tế nó bao gồm phần lớn Hạ Đình, từ khố Miệng xuống đến tận Cầm. Ý nghĩa tổng quát của cung Nô bộc là sự hỗ trợ giữa cá nhân với các người quen biết hoặc giúp việc.

Khu vực Địa Các đầy đặn cân xứng là số có nhiều người quen biết có tài năng giúp đỡ, đối với tha nhân, đương số là kẻ có uy lực và có khả năng điều động người khác.

Khu vực Địa Các lệch hãm, nhỏ, nhọn là kẻ có số hay bị tiểu nhân ghen ghét, kẻ giúp việc không hết lòng, có giúp người tận tình thì trung cuộc cũng mang lấy sự oán trách. Nếu khu vực Địa Các có vết hằn, nứt tự nhiên là số có kẻ giúp việc hay thuộc cấp không ra gì, dễ dàng trở mặt đối với mình.

8. CUNG THÊ THIẾP (h.9/5)

Cung Thê Thiếp ở về phía hai đuôi Mất, khu vực này có tên riêng là Gian môn Cung Thê Thiếp cho ta biết sơ qua về sự liên hệ vợ chồng, sự hạnh phúc trong vấn đề lứa đôi và tình duyên sớm muộn... Gian môn đầy đặn và không bị các vạch ngang dọc làm thành khuyết hãm là kẻ thân thể Khang kiện, tình dục mạnh mẽ, cho nên trong đời sống vợ chồng dễ có hạnh phúc vật chất. Nếu bộ vị đó quá nảy nở, bất kể trai hay gái thì vì tình dục quá

mạnh khiến kẻ phối ngẫu trung bình khó có thể thỏa mãn được nhu cầu tình dục. Trái lại khu vực Gian Môn quá thấp hoặc hõm (tương đối so với sự mập hay gầy của toàn thể khuôn mặt) thì kẻ đó có tính dâm dục ngấm ngấm.

9. CUNG TẬT ÁCH (h.9/6)

Nằm ở khu vực sống Mũi (bao gồm Sơn Căn, Niên Thượng, Thọ Thượng) cung Tật Ách cho ta biết khái quát về sự khỏe mạnh hay suy kém của đương sự.

Nếu khu vực Sơn Căn cao và hai bộ vị kế tiếp ngay ngắn, nảy nở và thẳng xuôi đó là biểu hiện của kẻ được trời phú có sức chịu đựng bệnh tật, rất dẻo dai, có thể bị lâm nguy, nhưng không chết vì bạo bệnh. Hơn nữa kẻ đó ít bị bệnh tật.

Khu vực sống Mũi thấp, lệch, dễ bị bệnh và nếu kiêm thêm cả các vết hằn tự nhiên thì có thể quyết đoán là quanh năm bệnh tật liên miên, khó có thể trường thọ.

Nếu tự nhiên khu vực cung Tật Ách bị xạm đen thì đó là điềm báo trước bị trọng bệnh. Nếu các bộ vị quan trọng khác như Ấn Đường, Long Mây, cặp Mắt đều ám đen thì có thể chết vì bạo bệnh trong một tương lai gần.

10. CUNG THIÊN DI (h.9/7)

Vị trí của cung Thiên Di ở hai bên phía trên của góc trán (trong thuật ngữ của nhân tướng học, khu vực này được gọi là Dịch Mã). Ý nghĩa chính của cung thiên Di là sự di chuyển, giao tiếp với các tha nhân không phải là thân quyến của mình. tuy nói góc trán phía trên nhưng cả khu vực lân cận cũng đều được coi trọng. Nếu khu vực Dịch Mã và kế phía dưới đó là Thiên Thương đầy đặn, cân xứng và sáng sủa thì đi xa làm ăn có lợi, được ngoại nhân giúp đỡ. Nếu khu vực Ngư Vĩ (đuôi Mắt) tươi đẹp thì đến già vẫn có triển vọng ngao du xa nhà một cách hanh thông. Nếu khu vực Dịch Mã lõm, lệch thì suốt đời đi xa chỉ chuốc lấy thất bại, người ngoài hờ hững. Nếu bộ phận trán và Địa Các lệch lạc, không cân xứng thì do ở chỗ ngay từ căn bản Dịch Mã bị mất thăng bằng, nên kẻ đó suốt đời lông đong, không yên chỗ.

11. CUNG PHÚC ĐỨC:

Hiện nay theo chỗ hiểu biết của soạn giả thì có hai thuyết trái ngược về cả vị trí lẫn ý nghĩa.

a. Thuyết thứ nhất: Được các sách cổ điển về tướng học như Ma Y thần tướng toàn biên, Thủy kinh tập và gần đây như Nghiên Nông Cư Sĩ trong sách Quan nhân tử vi của cung phúc đức nằm ở hai bên má chạy dài từ Thiên Thương xuống đến tận cùng của khuôn mặt.

Về ý nghĩa, cung Phúc đức cho phép dự đoán hy vọng về công danh, phú quý (do các bộ vị khác thể hiện) có thể có nhiều xác suất thành tựu trong thực tế hay không căn cứ vào kinh nghiệm của cổ nhân thì nếu các cung khác tốt mà cung phúc đức xấu thì sự thành tựu thực tế của cá nhân đó bị suy giảm hẳn hoặc mất đi. Ngược lại nếu Cung Phúc đức tốt, các cung kia xấu thì sự xấu đó có thể nguy hại rất nhiều.

Đại khái là cung Phúc đức đầy đặn, cân xứng (trong ý nghĩa là cả hai bên phải, trái không mất quân bình quá rõ rệt), Khí Sắc tươi tắn thì chủ về phú quý dễ thành. Cằm tròn, trán hẹp, thuở thiếu niên gặp nhiều vất vả, trán rộng tốt mà Cằm nhọn hẹp thì về già lận đận. Nếu các bộ vị chủ về các cung khác không mấy tốt đẹp, nhưng cũng không xấu lắm mà được mày cao, Mắt sáng thì vận số bình thường. Trái lại, vẫn trường hợp trên mà chân Long Mây ăn lan xuống tận bờ Mắt, Tai có Luân Quách đảo ngược vị trí mà không thuộc loại Hòa hình nhân thì đối với kẻ đó chẳng nên đề cập đến chuyện phúc đức làm gì vô ích.

b)Thuyết thứ hai: Thuyết này mới được đưa ra trong mấy năm nay do hai

nhà tướng học hiện tại là Tô Lãng Thiên và Kiến Nông Cư Sĩ chủ xướng. Theo hai vị trên, vị trí của cung Phúc đức nằm ở phía trên phần cuối của cặp Long Mây, giới hạn phía dưới là chân mây, phía trên vào khoảng trên dưới một phần tay. Ý nghĩa chính của nó là cho phép ta đón được sự may rủi có tính cách bất định của tài vận (tùy theo sự thay đổi của cách cấu tạo và Khí Sắc của khu vực trên, thời gian dự đoán có thể lâu hay mau trước khi sự kiện xảy ra (h. 9/8)

Bộ phận kể trên có thịt, Sắc thái Thanh khiết được coi là điểm tốt cho việc mưu cầu tài lộc. Ngược lại, có thể nói kẻ đó ít hy vọng giàu có. Bộ phận chỉ vị trí cung phúc đức bị vắn hoặc sọc tự nhiên hoặc nốt ruồi thì phải giải thích là rủi nhiều hơn may trong khi phối hợp với các cung khác để luận đoán các hung

12. CUNG TƯỚNG MẠO:

Vị trí là toàn bộ khuôn mặt bao gồm tất cả mọi bộ vị, toàn thể các cung phối hợp lại. Về điểm này, Cung tướng mạo cho ta một khái niệm khái quát về những nét trội yếu nhất của một cá nhân và tùy theo điểm trội yếu đó liên quan tới cung nào trong số 11 cung kể trên, ta sẽ biết được chiều hướng chính về mạng vận của kẻ đó sẽ đi về đâu và theo đuổi hoạt động nào thì khả dĩ có nhiều triển vọng thành tựu nhất.

Trở về các nguyên tắc căn bản của phép xem tướng (coi phần: 10 nguyên tắc căn bản cổ điển của phép xem tướng). Nhưng ở đây xét riêng về mặt các cung chúng ta chỉ cần định sự phối hợp Tam Đình, Ngũ Nhạc, Ngũ Quan có cân xứng không mà thôi.

Riêng về phần Phụ Mẫu, tướng học không xếp chung một cung. Muốn biết về cha mẹ sách Ma Y tướng pháp toàn thư khuyên ta nên quan sát phần Nhật và Nguyệt giác "Hai khu vực này cao nổi, sáng một cách Thanh khiết tự nhiên thì cha mẹ trường thọ, khỏe mạnh. Ngược lại cha mẹ thường hay đau yếu (hoặc mất sớm nếu

thấp hãm và có ám Khí tự nhiên và kéo dài từ lúc sơ sinh). Nhật giác mà thấp hơn Nguyệt giác thì cha mất trước mẹ. Trường hợp ngược lại thì mẹ mất trước cha. Ngoài hai vị giác ra cần phải quan sát cả vị thế cân xứng của hai Long Mây nữa (vẫn theo nguyên tắc: Long Mây trái chỉ cha, Long Mây phải chỉ mẹ) cả hai cùng một chiều hướng ý nghĩa với hai giác. Chỉ khi nào hai Long Mây và hai khu vực Nhật và Nguyệt giác phù hợp nhau, sự dự đoán mới tạm gọi là chính xác trong phạm vi của cung phụ mẫu. Hơn nữa, việc dự đoán các hung của cha mẹ cũng phải đặt trong phạm vi tổng quát của cung Phúc đức và nhất là cung tướng mạo.

* Nhật giác là góc trán bên trái phía trên, Nguyệt giác là góc trán bên phải. Đôi khi người ta còn gọi Nhật giác là Tả giác, Nguyệt giác là Hữu giác.

TRÁN

1. ĐẠI CƯƠNG:

Trán là phần mặt của Thượng Đình. Trong lãnh vực cốt tướng học, Trán là phần bạo bộc phía ngoài của tiền não bộ. Vì tiền não bộ được y giới công nhận là chủ về trí tuệ nên giữa sự cấu tạo và phát triển của tiền não bộ và hình dáng của Trán có liên quan mật thiết với nhau. Do đó xét về trí tuệ con người rộng hẹp, sâu, nông không gì bằng xét hình dạng của Trán. Thông thường Trán cao rộng, đầy đặn và ngay ngắn là biểu thị của trí tuệ cao thâm vì khái quát lực, thống nhất lực và quan sát lực phát triển mạnh mẽ khiến người ta dễ dàng quyết đoán kịp thời và chuẩn xác. Thành công và đặc lợi là ở chỗ đó. Trái lại, kẻ đầu óc tri độn hay do dự bất quyết hoặc nhận định thiếu sót thường bỏ phí nhiều cơ may vận tốt. Do đó về mặt mạng vận, tướng học cổ điển gọi trán là Quan lộc cung thật là có ý nghĩa. trán rộng và cao thì

đường công danh rạng rỡ, còn hẹp và thấp thì Quan lộc diên tri và trí tuệ bất túc.

Nhưng trán rộng hay cao, hẹp hay thấp là do sự cấu tạo tiên thiên, không do cá nhân quyết định, may mắn thì được trán tốt, tức là bẩm thụ được trí tuệ cao viễn, chẳng may thì ngược lại. Bởi vậy trán còn biểu thị cung Phúc đức của một cá nhân, Phúc đức rộng hay hẹp, dày hay mỏng có thể do trán thể hiện một phần lớn.

2. CÁC DẠNG THỨC CỦA TRÁN:

Nếu ta gọi AC là chiều dài khuôn mặt và MN là bề ngang rộng nhất của trán thì ta sẽ có một tiêu chuẩn để định trán cao hay thấp và rộng hẹp như sau (h. 10)

Nhìn một cách tổng quát ta phân biệt được trán cao và rộng, trán thấp và trán hẹp,

rán lồi và Trán vát... Trên thực tế các loại trên lại pha trộn với nhau tạo thành muôn vàng hình dáng dị biệt. Trước khi đi sâu vào chi tiết cần phải phân biệt thế nào là dài và rộng. Thông thường, bề ngang khuôn mặt bằng chiều dài tính từ khoảng giữa 2 đầu Lông Mày tới Cằm (xem h. 10). Qua tiêu chuẩn mẫu đó thì coi là rộng, dưới tiêu chuẩn đó bị coi là hẹp. Về chiều cao của trán, đối với người Thanh niên và không sới đầu quá sớm thì bằng một nửa chiều dài từ khoảng giữa 2 đầu Lông Mày tới Cằm. trên mức độ đó là cao, dưới mức độ đó coi là thấp.

1. $AB = 1/2 BC$ tiêu chuẩn $MN = BC$ trung bình

2. $AB > BC/2$ Trán cao $AB < BC/2$ Trán thấp

3. $MN > BC$ Trán rộng $MN < BC$ Trán hẹp mơ mộng, thiếu thực tế.

2.1. Trán rộng :

Bề ngang rộng, phẳng, có bề cao trung bình biểu thị đặc tính bị động củ trí tuệ. Người có trán rộng mà thấp là kẻ có trí nhớ dai, khả năng ghi nhận các sự kiện cụ thể rất mạnh, nhưng óc phân đoán không hoàn hảo. Họ chỉ suy luận và phán đoán một cách cụ thể. Óc tưởng tượng của họ chỉ lập lại các hoàn cảnh đã trải qua chứ không kết hợp được để sang tạo ra những hình ảnh mới. Nói một cách tổng quát, đối với một người có trán trung bình hoặc hơi thiếu bề cao, mà lại rất rộng bề ngang thì có thể quyết đoán rằng người đó có khả năng phát triển kiến thức về chiều rộng nhưng không đủ khả năng phát triển về chiều sâu. Nếu phần dưới của trán, giáp ranh với Lông Mày, lại bằng phẳng và chiếm phần trội yếu thì kẻ đó thiếu hẳn trí tượng cần thiết để có thể tiên liệu được các hậu quả sẽ xảy tới trong tương lai do việc làm hiện tại của mình. Ngược lại nếu phần trên của trán quá rộng so với toàn bộ trán thì kẻ đó quá thiên về tưởng tượng.

2.2. Trán cao:

Trán chỉ có bề cao mà bề ngang xấp xỉ ở mức trung bình thì đặc điểm của trí tuệ sẽ là sự phát triển của óc phán đoán, tập trung tư tưởng dễ và có khả năng sáng tạo (óc tưởng tượng khá dồi dào). bề ngang càng thu hẹp ở khu vực quanh mi-cốt đi đôi với sự phát triển quá đáng của phần trên sẽ là dấu hiệu của sự tưởng tượng xa với thực tế, sự lĩnh hội chỉ ở trong lĩnh vực siêu hình hoặc không tưởng. Nếu Trán được phát triển cả bề ngang lẫn chiều cao thì thường thường là kẻ đó được thiên phú trí tuệ thâm viễn và hoàn hảo: óc quan sát khả năng lĩnh hội và trí tưởng tượng sáng tạo phong phú dễ thích ứng với hoàn cảnh thực tại. Tuy nhiên, các đức tính trên muốn được phát huy và trở thành hữu dụng lại còn phải tùy thuộc phần lớn vào cách cấu tạo chung của khuôn mặt, sự cân xứng của các bộ vị và nhất là đặc tính về phẩm chất của các bộ vị căn bản. Sự rộng hẹp cao thấp chỉ là dấu hiệu về lượng chưa đủ để xác định rõ ràng. Ngược lại, nếu kẻ mà Trán vừa hẹp, vừa thấp là

kẻ trí tuệ bị giới hạn tới mức tối đa. Mọi khả năng quan sát, lĩnh hội và phán đoán đều ở mức dưới trung bình. Các nhận xét của họ hoàn toàn dựa vào các sự quan sát nhãn tiền về các sự vật cụ thể hữu hình. Ngoài 4 trạng thái: cao, thấp, rộng, hẹp, Trán còn có thể có một trong các hình dạng sau đây tùy theo cách phối trí của chân tóc.

2.3. Trán vuông

Trán có hình thể vuông vức (h.11) là dấu hiệu bề ngoài của sự trọng thực tiễn. Vuông cạnh mà cao rộng là đặc tính của tinh thần thực tiễn và có khả năng thực hiện các quan niệm của mình. Phần lớn các khoa học gia, kinh tế gia, thực nghiệp gia đều có loại Trán kể trên. Nếu Trán thấp hẹp mà lại có góc cạnh vuông thì trở óc trọng thực tiễn hoặc chỉ nhận thức được những điều thực tiễn năng tiền nhỏ hẹp.

2.4. Trán có góc tròn

Hai góc trên của Trán nảy nở và không có tóc tạo thành hai góc tròn khá rộng khiến phần Trán tiếp giáp với chân tóc trông giống chữ M (h.12)

Loại Trán này nếu cao rộng là đặc tính của khả năng văn học, nghệ thuật thiên bẩm. Đối với các hoạt động vật chất thường nhật loại người có Trán như trên thường có ý coi rẻ nên không thích ứng với các nghề thực dụng. Ở những người Trán thấp hoặc hẹp, dạng thức trên của Trán trở Khía cạnh tiêu cực của khả năng thẩm mỹ và nghệ thuật: cảm thấy được cái đẹp nhưng không có khả năng diễn đạt hoặc thực hiện. Trán hình dạng này biểu thị trí tuệ bất túc trong nhiều trường hợp, khả năng trí tuệ dễ dàng hướng dẫn hành động trong lãnh vực thực tiễn quen thuộc, nhưng nếu một nghịch cảnh xảy ra, người đó sẽ không biết phản ứng thích nghi với hoàn cảnh mới và sẽ lúng túng không tìm được cách giải quyết ôn hòa tinh thần luôn luôn bị ám ảnh.

2.5. Trán gò (lồi)

Ta phân biệt ba loại.

a) Gò phần giữa (h.13)

Trán gò lên ở phần giữa mà toàn bộ Trán lại thấp (tức là dưới mức trung bình) hẳn thực tế. Loại người này không bao giờ vạch ra được một kế hoạch khả dĩ thực hành được.

b) Trán gò và ở hai phần trên dưới (h.14)

Nếu phần lồi ở giữa Trán chỉ vừa phải, phần gò trên dưới cũng ở mức vừa phải thì sự lúng túng sẽ có thể vượt qua sau một thời gian nghiền ngẫm. Quá nổi bật, thì sự lung túng đó đưa đến sự bất quyết, bần thần và có thể là sự ù lì.

c) Gò ở phần dưới (h.15)

Thông thường,

nếu Trán ở mức trên trung bình về cả cao lẫn rộng, dấu hiệu này cho biết là kẻ đó có óc thông minh dựa trên dữ kiện do tất cả mọi cơ năng đem lại và dùng làm nền tảng tiến khởi cho các hoạt động. Kẻ đó không thích đi sâu vào chi tiết và không trọng khuôn sáo. Nếu phần này đi đôi với phần mi cốt nảy nở đều và cao vừa phải, chủ về cá tính rất mạnh nhưng kém phần hàm dưỡng Tính bạo tháo, dám nói dám làm những điều mới lạ độc đáo. Đi đôi với Trán cao rộng và vát về sau, kẻ đó rất tự tin, thích hành động mạo hiểm, nên cổ tượng pháp mệnh danh là "Bất năng tòng tục, dũng cảm, háo vi phi: Không thể sống theo thói thường, có tính dũng cảm, thích làm những gì tự cho là hợp đạo lý khi cần bất tuân luật lệ triều đình".

2.6. Trán tròn: (h.16)

Cao

mà tròn, đầy đặn và điều hòa là kẻ đầu óc thông tuệ. Phụ nữ mà có loại trán này thì đối với vấn đề hôn nhân đòi hỏi một môi trường lý tưởng nên khó được mãn nguyện. Do đó sau khi kết hôn dễ làm cảnh chia ly.

Đàn ông chủ về tự tư, tự lợi quá đáng, khó sống chung với thân tộc cho nên ly hương lập nghiệp mới dễ phát huy được tài năng, toàn diện.

2.7. Trán lẹm (h.17, h.18)

Trán thu hẹp dần cả về bề

ngang lẫn bề cao tính từ mi-cốt trở lên. Theo nhận xét các nhà tướng học Nhật Bản hiện nay là Thạch Long tử Thi trong cuốn Quan tướng học đại ý thì chính vì não bộ thiếu phát triển nên xương sọ cũng bị thiếu tăng trưởng mà thành ra hình dạng như trên.

Trán lẹm là dấu hiệu bề ngoài của trí tuệ và tình cảm thô lậu, nên hành động, ngôn ngữ không hơn gì người man dã dù rằng có được giáo hoá cũng bằng vô ích, vì những kiếm khuyết trí tuệ có tính cách tiên thiên nói trên.

Trán thì khi nhìn thẳng thì thấy cân xứng, nhìn nghiêng thì thấy hơi lồi là dấu hiệu rõ rệt nhất của sự nỗ lực trí tuệ. Sự nỗ lực đó rất dễ dàng nếu sự sai biệt giữa các phần lồi lõm đó hòa hợp thích đáng (h.19) và nếu sự kiện trên phối hợp với trán cao, rộng ta có thể tiên đoán rằng đó là một cá nhân thông minh một cách tế nhị, nhớ lâu những điều cần nhớ, có thứ tự về tư tưởng, óc suy luận và tập trung tư tưởng chính chắn nên phán đoán chuẩn sát hơn người thường. Về lĩnh vực quan sát, người đó lưu ý đến hình dạng, vị trí cách phối trí và sự cân xứng hơn là về màu Sắc của sự vật. Họ có khuynh hướng trừu tượng hóa, suy quả cầu nhân, có khả năng tổng quát hóa và hệ thống hoá việc giải thích sự vật cụ thể cũng như siêu hình. Ngược lại, Trán chỉ cao rộng nhưng phẳng lì như mặt bàn chứ không có sự lồi lõm tối hiệu để có thể nhìn thấy từ xa một cách hòa hợp là dấu hiệu của sự hời hợt, thiếu hẳn sự sâu Sắc, tư tưởng khó có thể tập trung vào một số trọng điểm cần thiết. Do đó sự phán đoán thường thiên lệch vì thiếu dữ kiện cần thiết.

. Ý NGHĨA VẬN MỆNH CỦA TRÁN :

Trong đoạn dạng thức của trán, chúng ta có suy diễn những ý nghĩa thuộc về tính tình và trí tuệ. Thật ra, trán không phải chỉ có hai ý nghĩa đó mà còn có nhiều ý nghĩa vận mệnh rất phong phú. Vận mệnh con người trên trán đã được khảo sát trong các chương nói về Thiên Đình, nói về các bộ vị ở Thiên Đình như Thiên Trung, Thiên Đình, Trung Chính nói về cung Quan Lộc, cung Thiên Di. Tác giả không nhắc lại ở đây để tránh sự trùng lặp và rườm rà.

4. CÁC VẪN TRÁN:

Các vằn trán chỉ có tính cách phụ đới và không mấy ý nghĩa về phương diện mạng vận khi quá tuổi trung niên. Nhưng nếu trong tuổi Thanh niên mà vằn trán xuất hiện rõ rệt thì đó lại là điềm đáng lưu ý. Do đó những vằn trán nói ở đoạn này chỉ có nghĩa nhiều đối với tuổi Thanh xuân mà thôi (các phụ đồ ở hình 20)

Đứng về phương diện quan sát phổ thông, đại đa số người Á-Đông thường có 3 vằn trán và tướng học khi khảo cứu về vằn trán đã dựa vào đa số kể trên. Ba vằn trán tính từ trên xuống dưới là: Thiên vằn, Nhân vằn, Địa vằn với các ý nghĩa tương tự như sau:

- Thiên vằn: chủ về tôn trưởng, người trên
- Nhân vằn: chủ về bản thân
- Địa vằn: chủ về thuộc hạ, những người dưới mình.

Bởi vậy theo tướng học Á-Đông, 3 vằn trán xuất hiện rõ ràng không đứt đoạn tương xứng và có chiều hướng đi lên được coi là các tướng vì dung hòa được cả 3 yếu tố: sự nỗ lực của bản thân, sự giúp đỡ của người trên, kẻ dưới (h. 20/1).

Trường hợp 3 vạch ngang không bình thường lên cũng được xem là cát tướng nhưng thứ bậc kém hơn (h. 20/2).

Bất cứ đường nào thuộc về Thiên vằn, Nhân vằn, Địa vằn đều phải dài, rõ, không đứt đoạn và vắt ngang trán mới được xem là hợp cách. Thiên vằn rõ ràng tươi đẹp chứng tỏ mạng vận lúc nhỏ thường được tôn trưởng, thương yêu giúp đỡ, ra đời được thượng cấp quý mến. Nhân vằn hợp cách trong một khuôn khổ chung hoàn hảo của trán, biểu thị vận mạng, công danh của người

đều do dự họ khai sáng, không nhờ cậy vào ai. Địa văn rõ ràng và dài hợp cách chủ về kẻ đó được những người dưới tay tận tâm giúp đỡ mà nên sự nghiệp.

Ngược lại Thiên văn không rõ ràng là kẻ không được người trên hỗ trợ, Nhân văn

không rõ ràng hoặc đứt đoạn là kẻ tính tình cấu kình, hay gây gổ, Địa văn không ra gì thì kẻ đó khó cùng người dưới hợp tác chân thành.

Dưới đây là ý nghĩa và sơ đồ của một số các văn trán thường có:

* Có đủ cả ba đường nhưng hoặc Thiên văn hay Nhân văn hay Địa văn không song hành (h. 20/3 và h. 20/4) thì kẻ đó sẽ gặp hoặc người trên hoặc kẻ dưới không giúp ích gì được cho mình, đôi khi còn gây rắc rối nữa.

* Cả ba đường đó rõ, hợp cách nhưng có một đường thẳng từ Án Đường chạy lên cắt đứt như hình chữ vương (h. 20/5) được coi là một dấu hiệu tốt chủ về trí tuệ thông minh khoát đạt, ý trí kiên cường, nhưng đứng về mặt vợ chồng: bất hòa dễ đưa đến đổ vỡ vì Nhân văn tạo thành với đường thẳng đó một hình chữ thập, tượng trưng cho sự phu thê ly tán.

* Chỉ có đường Nhân văn rất dài, sâu mà không có Thiên và Địa văn: Chủ về huynh đệ bất hòa, ở chung một mái nhà dễ gây xung đột, đối với vợ, kẻ đó cũng thường hay gây gổ. Nếu cả hai vợ chồng đều có loại văn trán này thật là đại bất hạnh trong cuộc sống lứa đôi (h.20/6).

* Chỉ có Thiên, Địa văn mà không có Nhân văn hay có mà quá mờ nhạt, ngắn: chủ về kẻ đó dễ bị những người xung quanh chi phối (h.20/7)

* Văn trán như vết rấn bờ (xà hành) có thể liên (h.20/8) hoặc đứt đoạn chủ về tuổi ấu thơ bị nhiều nghịch cảnh, không được hóa thuận với tôn trưởng, thân thể suy nhược, tư tưởng bi quan. Đối với đàn bà, chỉ dấu trên cang có ý nghĩa sâu Sắc hơn.

* Văn trán hình hạc (h.20/9) vì trông tương tự như chim hạc đang bay là dấu hiệu của kẻ lãnh đạm với danh lợi vật chất, chỉ thích suy nghĩ, thần kinh suy nhược, kém giao tế. Trong nhân quan của nữ giới, đàn ông có văn trán hình hạc là kẻ rất lãnh đạm với thú vui chăn gối.